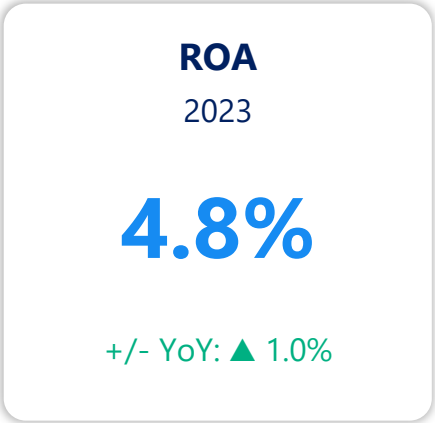
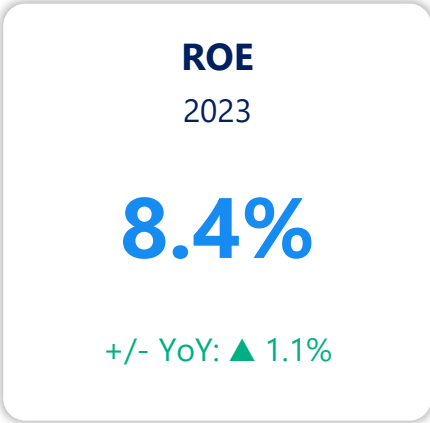
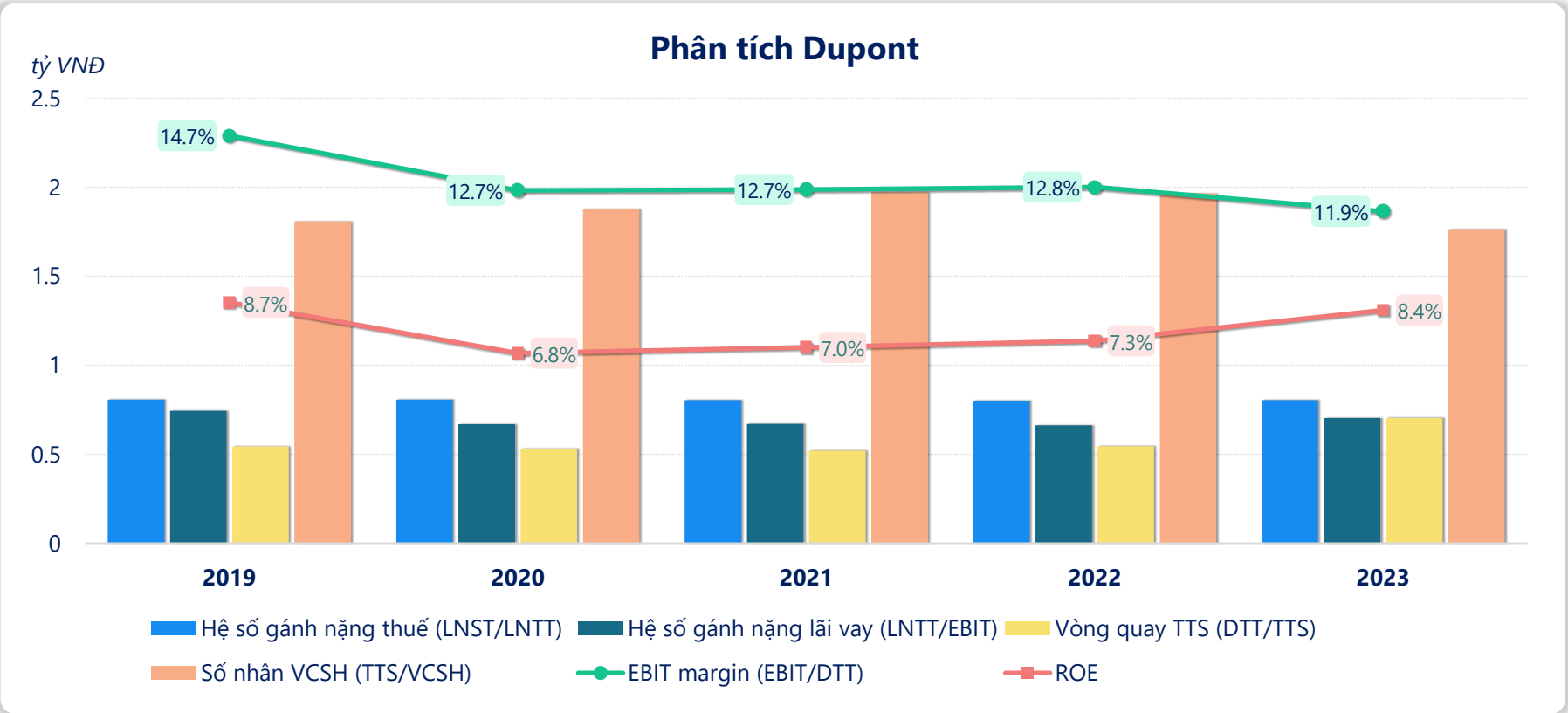
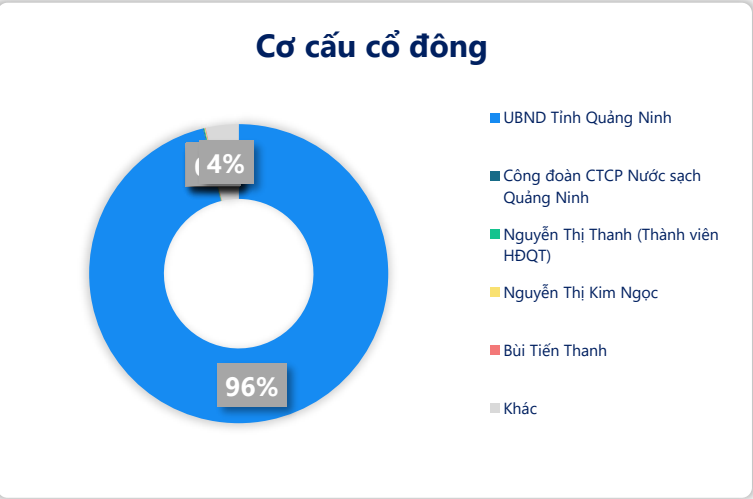


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

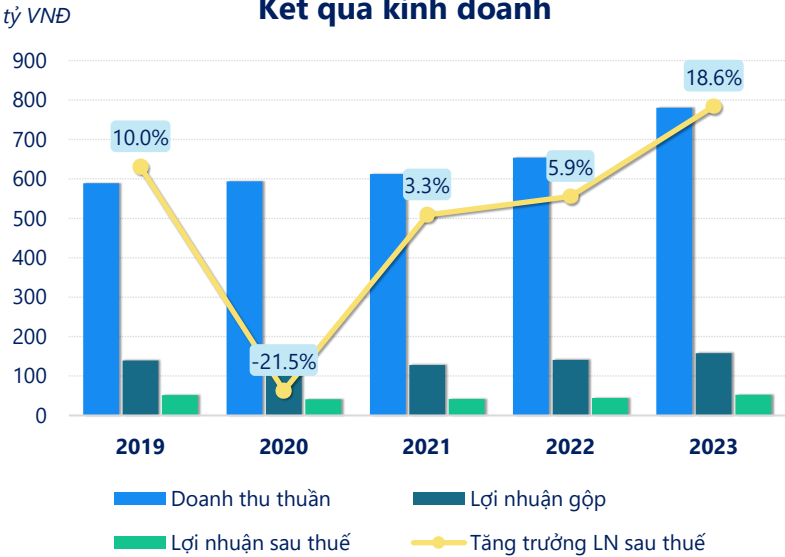
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,312 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		574
Số lượng CPLH (CP)		50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)		240
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.50)
EPS		1,035
P/E		10.9

	YTD	1T	3T	6T
NQN	-27.8%	-31.5%	-16.3%	-11.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Kết quả kinh doanh

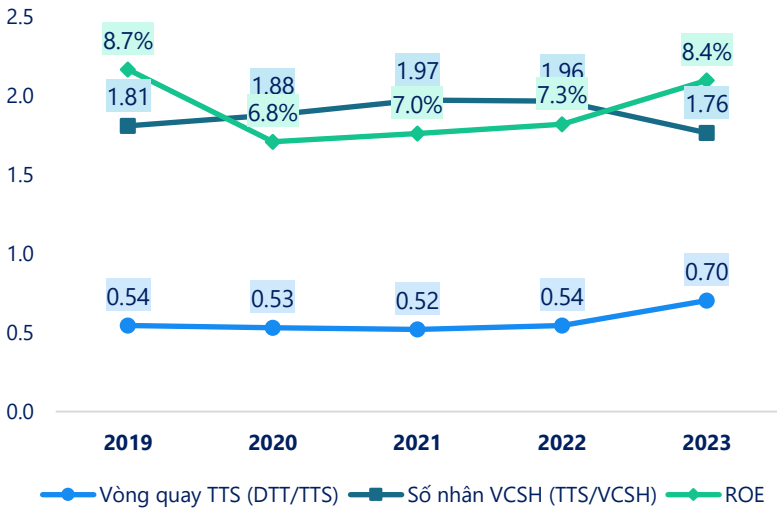


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

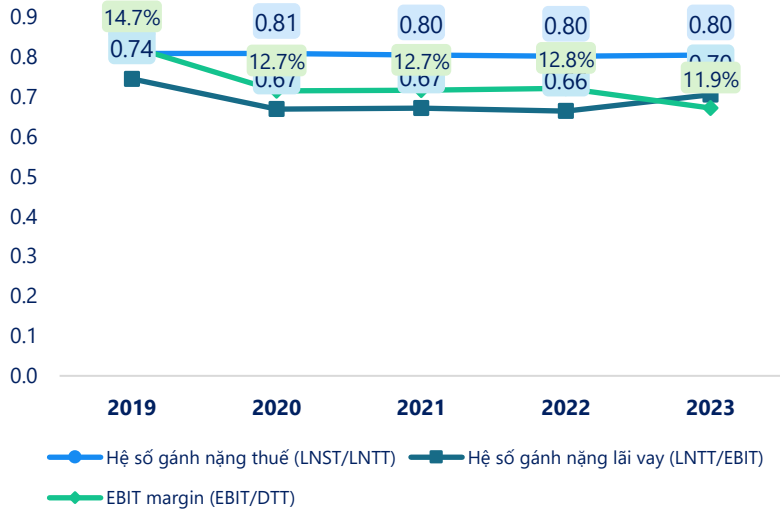
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NQN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.4%** đạt **780.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.6%** đạt **52.76** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.38%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

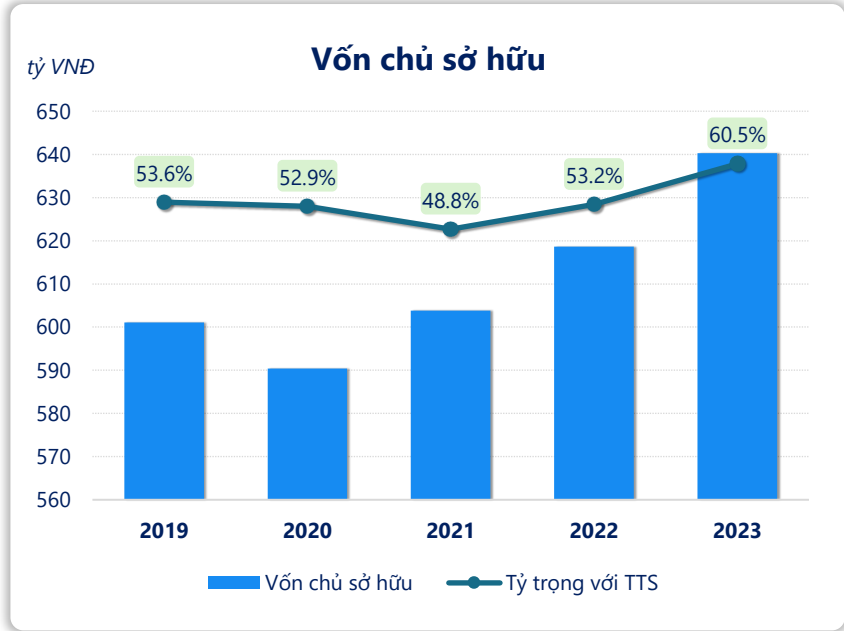
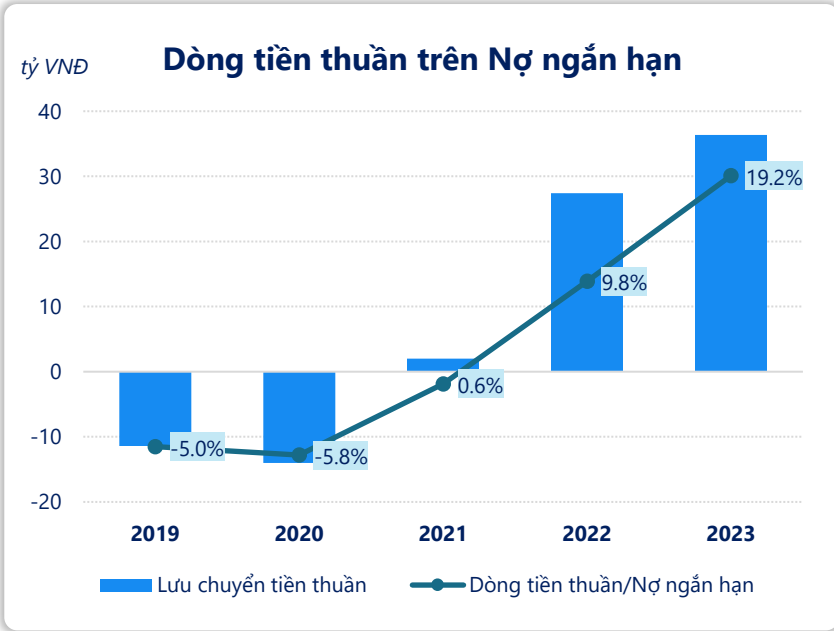
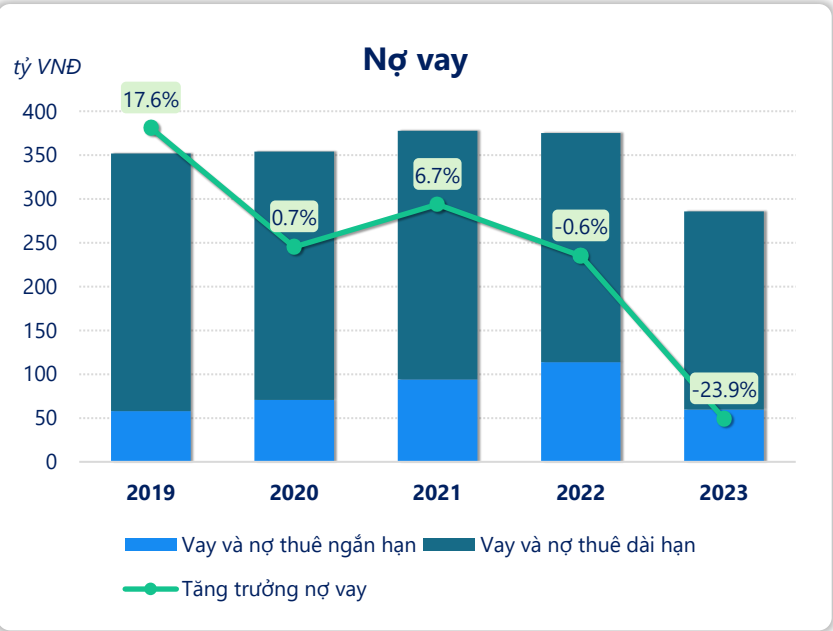
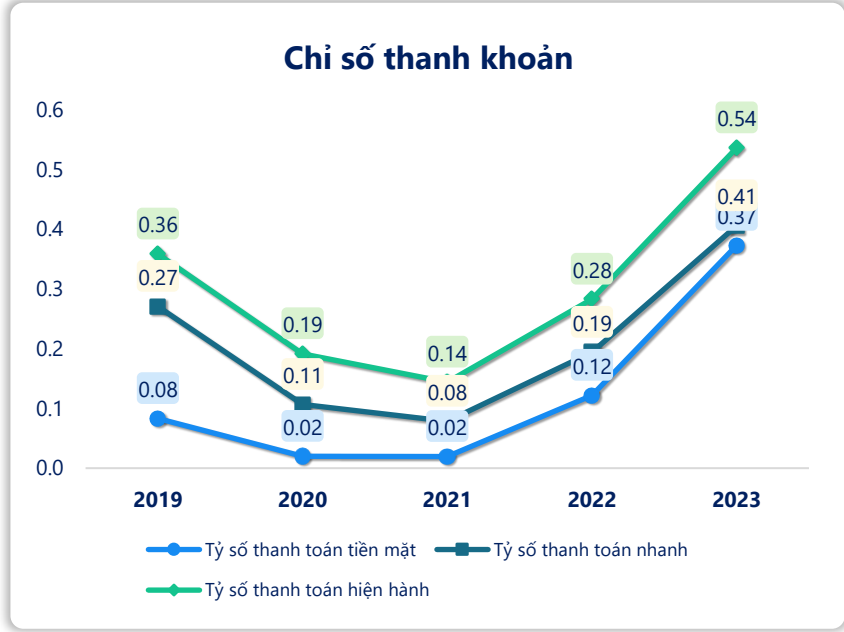
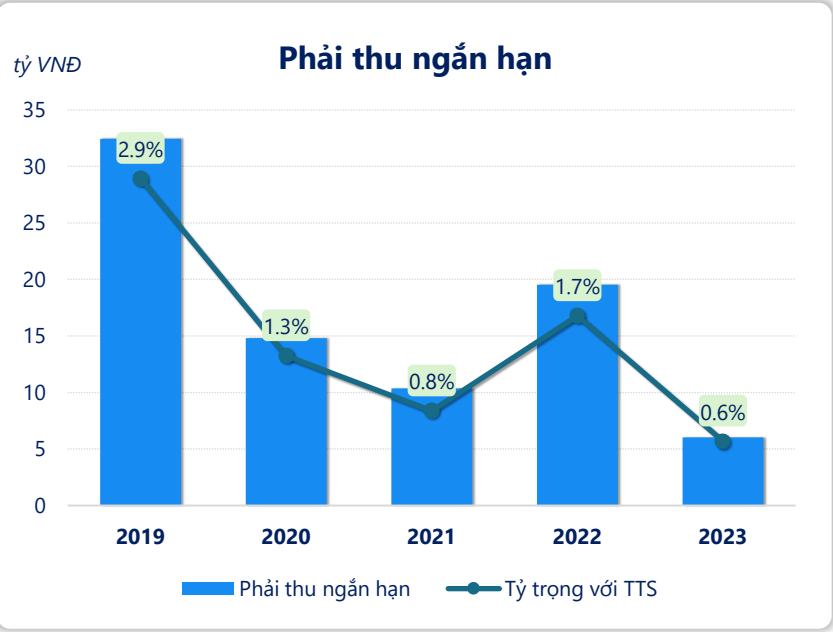
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.70**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,058	1,163	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	102	79.4	28.1%
Tiền và tương đương tiền	70.6	34.2	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	19.5	-68.1%
Hàng tồn kho	24.7	25.0	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.68	-75.0%
Tài sản dài hạn	956	1,084	-11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	868	1,003	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.8	74.3	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.62	6.47	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	417	544	-23.3%
Nợ ngắn hạn	189	281	-32.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	114	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.9	59.6	-19.7%
Nợ dài hạn	228	264	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	225	262	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	640	619	3.5%
Vốn chủ sở hữu	640	619	3.5%
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	589	594	612	654	781
Giá vốn hàng bán	450	472	485	513	622
Lợi nhuận gộp	139	122	128	141	158
Doanh thu HĐTC	0.02	0.12	0.02	0.06	0.31
Chi phí TC	24.4	25.0	25.6	28.2	27.5
Chi phí lãi vay	22.1	25.0	25.6	28.2	27.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.36	0.28	0.23	0.04	0.02
Chi phí QLDN	52.6	48.6	49.8	57.0	65.3
LN thuần từ HĐKD	62.0	48.3	52.2	55.7	65.7
Lợi nhuận khác	2.21	2.04	0.06	-0.13	-0.12
LN trước thuế	64.2	50.4	52.3	55.6	65.6
Lợi nhuận sau thuế	51.9	40.7	42.0	44.5	52.8
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	40.7	42.0	44.5	52.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	203	203	249	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	-173	-211	-205	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.48	-44.0	10.2	-16.4	-104
Tiền đầu kỳ	30.2	18.8	4.77	6.80	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-11.4	-14.0	2.03	27.4	36.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.8	4.77	6.80	34.2	70.6